

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

- Mã chứng khoán: **TMP**.

- Địa chỉ: Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước.

- Điện thoại liên hệ: 028.36223376 Fax: 0271.3778268.

- Email: nabtk@tmhpp.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”) công bố Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được soát xét (*nội dung chi tiết theo Báo cáo tài chính riêng đính kèm*).

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/08/2024 tại đường dẫn <https://tmhpp.com.vn/c3/pages-f/Bao-cao-tai-chinh-5-454.aspx>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.

ĐẠI DIỆN CTCP THỦY ĐIỆN THÁC MƠ
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Non

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (mã chứng khoán: TMP) giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023, cụ thể như sau:

1. Báo cáo tài chính riêng

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	118.400	210.446	(92.046)

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do tỷ trọng sản lượng điện tham gia thị trường điện trong 6 tháng đầu năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2023.

2. Báo cáo tài chính hợp nhất

Đơn vị tính: triệu đồng

Nội dung	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4) = (2) - (3)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	114.145	235.981	(121.836)

Nguyên nhân chủ yếu làm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ năm 2023 là do tỷ trọng sản lượng điện tham gia thị trường điện trong 6 tháng đầu năm 2024 thấp hơn so với cùng kỳ năm 2023, đồng thời doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ giảm so với cùng kỳ năm 2023.

Trên đây là giải trình kết quả kinh doanh trên tài chính giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT.HĐQT;
- Lưu: VT, TCKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Non

Báo cáo Tài chính Riêng giữa niên độ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN THÁC MƠ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024
đến ngày 30 tháng 06 năm 2024

(Đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo Tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	09
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-36

0011
CÓN
CHNH
INSK
A/
ANKI

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ ("Công ty"), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – "EVN"), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Văn Non	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trưởng ban
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- ▶ Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,




Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024



Số: 260824.006/BCTC.FIS1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ được lập ngày 26 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36 bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 và Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính riêng này tại ngày 28 tháng 08 năm 2023 và tại ngày 26 tháng 03 năm 2024.

**Công ty TNHH
Hãng Kiểm toán AASC**



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2023-002-1

Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		754.148.369.183	978.989.593.477
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	88.426.112.188	58.661.687.097
111	1. Tiền		7.426.112.188	4.661.687.097
112	2. Các khoản tương đương tiền		81.000.000.000	54.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	219.000.000.000	237.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		219.000.000.000	237.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		444.125.027.275	681.496.994.298
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	406.729.884.733	616.901.257.812
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	2.441.356.350	563.472.060
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	14.640.000.000	14.640.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	20.313.786.192	49.392.264.426
140	IV. Hàng tồn kho		831.410.360	574.754.025
141	1. Hàng tồn kho	9	831.410.360	574.754.025
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.765.819.360	1.256.158.057
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	1.459.008.500	793.624.357
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	306.810.860	462.533.700
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		962.676.936.682	996.953.764.253
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48.519.022.914	52.134.107.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	47.620.000.000	51.280.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	899.022.914	854.107.000
220	II. Tài sản cố định		469.169.197.052	500.869.677.066
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	460.482.541.943	491.800.324.011
222	- Nguyên giá		2.636.033.092.123	2.635.318.092.123
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.175.550.550.180)	(2.143.517.768.112)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.686.655.109	9.069.353.055
228	- Nguyên giá		14.290.235.933	14.290.235.933
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(5.603.580.824)	(5.220.882.878)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.633.667.898	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	1.633.667.898	-
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	438.394.430.000	438.394.430.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		186.134.430.000	186.134.430.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		101.400.000.000	101.400.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		150.860.000.000	150.860.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.960.618.818	5.555.550.187
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.600.707.768	4.076.602.460
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25	-	87.636.677
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		1.359.911.050	1.391.311.050
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.716.825.305.865	1.975.943.357.730

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		417.811.935.456	527.393.885.491
310	I. Nợ ngắn hạn		117.762.024.263	201.711.646.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.126.995.438	23.199.906.028
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	29.754.386.529	68.047.810.280
314	3. Phải trả người lao động		3.290.807.024	14.142.445.479
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.007.779.682	2.380.696.789
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.321.413.861	13.056.078.574
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	50.853.956.580	50.853.956.580
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		13.406.685.149	30.030.752.278
330	II. Nợ dài hạn		300.049.911.193	325.682.239.483
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	279.696.761.193	305.123.739.483
343	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		20.353.150.000	20.558.500.000
400	D. NGUỒN VỐN		1.299.013.370.409	1.448.549.472.239
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	1.299.013.370.409	1.448.549.472.239
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		700.000.000.000	700.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		700.000.000.000	700.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		254.845.345.832	254.130.345.832
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		133.686.264.050	-
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.481.760.527	494.419.126.407
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		92.080.777.607	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		118.400.982.920	494.419.126.407
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.299.013.370.409	1.448.549.472.239



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập




Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng


Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	238.760.520.278	359.006.118.484
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		238.760.520.278	359.006.118.484
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	102.358.258.032	105.128.834.909
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.402.262.246	253.877.283.575
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	34.779.507.458	41.095.849.350
22	7. Chi phí tài chính		12.358.932.574	18.973.924.684
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.358.932.574	18.973.924.684
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	21.538.727.388	20.027.694.255
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		137.284.109.742	255.971.513.986
31	11. Thu nhập khác		-	13.844.069
32	12. Chi phí khác		-	-
40	13. Lợi nhuận khác		-	13.844.069
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		137.284.109.742	255.985.358.055
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24	18.795.490.145	45.713.915.930
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	25	87.636.677	(175.273.354)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		118.400.982.920	210.446.715.479



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập




Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 30/06/2024	đến 30/06/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		137.284.109.742	255.985.358.055
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		32.415.480.014	31.622.545.703
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(34.779.507.458)	(41.095.849.350)
06	Chi phí lãi vay		12.358.932.574	18.973.924.684
08	3. Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		147.279.014.872	265.485.979.092
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		237.536.057.527	(179.326.083.286)
10	(Tăng) hàng tồn kho		(225.256.335)	(286.952.235)
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		(28.791.698.264)	(42.945.173.606)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(189.489.451)	401.987.921
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.490.916.007)	(19.173.300.058)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(56.641.321.393)	(78.116.209.774)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.956.501.879)	(3.759.310.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		273.519.889.070	(57.719.061.946)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.348.667.898)	-
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(178.000.000.000)	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		199.660.000.000	333.320.000.000
27	4. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		34.726.223.880	27.925.386.257
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		54.037.555.982	361.245.386.257
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(25.426.978.290)	(25.426.978.290)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(272.366.041.671)	(83.595.553.768)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(297.793.019.961)	(109.022.532.058)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		29.764.425.091	194.503.792.253
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	3	58.661.687.097	3.530.155.747
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	88.426.112.188	198.033.948.000



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ (“Công ty”), tiền thân là Nhà máy Thủy điện Thác Mơ, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam – “EVN”), là một Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4403000108 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và các lần sửa đổi, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800311306 (sửa đổi lần thứ 9) ngày 19/07/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã cổ phiếu là TMP.

Tại ngày 30/06/2024, vốn điều lệ của Công ty là 700.000.000.000 VND, tương ứng 70.000.000 cổ phần với mệnh giá: 10.000 VND/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là 110 người (tại ngày 01/01/2024 là 110 người).

b. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- ▶ Hoạt động sản xuất kinh doanh điện năng;
- ▶ Quản lý vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo và lắp đặt các thiết bị điện, các công trình thủy công, công trình kiến trúc nhà máy điện;
- ▶ Đầu tư xây dựng các dự án nguồn điện; xây lắp đường dây và trạm biến áp.

c. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Sáu tháng đầu năm 2024, do tình hình thời tiết không thuận lợi bởi hiện tượng El-Nino, dẫn đến sản lượng thấp hơn mức kế hoạch. Doanh thu trong kỳ giảm 120.245.598.206 VND, tương ứng giảm 33%, lãi gộp giảm 117.475.021.329 VND tương ứng giảm 46,27% so với cùng kỳ năm 2023.

d. Cấu trúc Công ty

Thông tin về công ty con, công ty liên kết của Công ty chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (“VND”).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 1425/EVN-TCKT ngày 22 tháng 3 năm 2019 ("Chế độ kế toán EVN").

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Nhóm Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- ▶ Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.9 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 25 năm
▶ Máy móc, thiết bị	05 – 12 năm
▶ Phương tiện vận tải	10 – 20 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 10 năm
▶ Quyền sử dụng đất	29 – 34 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 năm

2.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian sử dụng hữu ích từ 1 đến 3 năm hoặc theo kỳ hạn hợp đồng.

2.15 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: trích trước lãi vay phải trả, chi phí mua bán điện, bảo vệ công trình và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu bán điện được ghi nhận hàng tháng ngay sau khi sản lượng sản xuất phát lên lưới điện quốc gia có xác nhận của Công ty Mua bán Điện và Trung tâm Điều độ Hệ thống điện Quốc Gia.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán (điện) và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và dịch vụ được cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,...được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính và chi phí vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Công ty đang được hưởng chính sách ưu đãi thuế với dự án Nhà máy Điện mặt trời như sau:

<u>Văn bản</u>	<u>Tóm tắt các ưu đãi thuế</u>	<u>Thời hạn hiệu lực</u>
Điều 11, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Được hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong vòng 15 năm kể từ năm có doanh thu.	Từ năm 2020
Điều 12, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015	Miễn thuế TNDN bốn năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo đối với thu nhập từ dự án.	Từ năm 2020

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- ▶ Thuế suất 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm đối với thu nhập của Dự án điện mặt trời.
- ▶ Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty là sản xuất điện và đầu tư xây dựng các dự án điện. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	7.426.112.188	4.661.687.097
Các khoản tương đương tiền (*)	81.000.000.000	54.000.000.000
	88.426.112.188	58.661.687.097

(*) Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng có giá trị 81 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3%/năm đến 4%/năm.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	219.000.000.000	237.000.000.000
	219.000.000.000	237.000.000.000

Tại ngày 30/06/2024 đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng có giá trị 219 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	137.200.000.000	-	137.200.000.000	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	48.934.430.000	-	48.934.430.000	-
	186.134.430.000	-	186.134.430.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	100.000.000.000	-	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	1.400.000.000	-	1.400.000.000	-
	101.400.000.000	-	101.400.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	149.580.000.000	-	149.580.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	1.280.000.000	-	1.280.000.000	-
	150.860.000.000	-	150.860.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lâm Đồng, Việt Nam	99,92%	100%	Sản xuất, truyền tải bán điện
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Gia Lai, Việt Nam	61,17%	61,17%	Sản xuất, truyền tải bán điện
Công ty liên kết				
- Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Bình Thuận, Việt Nam	20,00%	20,00%	Sản xuất, truyền tải bán điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác hồ Thủy điện Thác Mơ	Bình Phước, Việt Nam	35,00%	35,00%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Quảng Ninh, Việt Nam	3,00%	3,00%	Sản xuất, truyền tải điện
- Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Đồng Nai, Việt Nam	10,00%	10,00%	Sản xuất, sửa chữa, kinh doanh các thiết bị điện

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	405.019.822.176	613.740.947.926
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	402.716.132.692	594.165.802.173
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6 Tập đoàn Điện lực Việt Nam	791.199.395	10.098.878.797
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkroa	1.512.490.089	9.075.041.683
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	372.160.000
	-	29.065.273
Bên khác	1.710.062.557	3.160.309.886
	406.729.884.733	616.901.257.812

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên khác		
Công ty Cổ phần Công nghệ và Giải pháp S5T Việt Nam	1.017.748.400	-
Công ty Cổ phần Giải pháp VPOWER	999.998.000	-
Công ty Cổ phần Hội tụ số Việt Nam	-	390.756.906
Khác	423.609.950	172.715.154
	2.441.356.350	563.472.060

7. Phải thu về cho vay

	01/01/2024		Trong kỳ		30/06/2024	
	Giá trị VND		Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Giá trị VND
Ngắn hạn						
<i>Phải thu về cho vay dài hạn đến hạn thu hồi</i>						
Bên liên quan						
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	14.640.000.000		3.660.000.000	3.660.000.000	14.640.000.000	
	14.640.000.000		3.660.000.000	3.660.000.000	14.640.000.000	
Dài hạn						
Bên liên quan						
Công ty Cổ Phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	51.280.000.000		-	3.660.000.000	47.620.000.000	
	51.280.000.000		-	3.660.000.000	47.620.000.000	
	65.920.000.000		3.660.000.000	7.320.000.000	62.260.000.000	

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

Hợp đồng cho vay	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau bình quân của 4 ngân hàng cộng (+) với chi phí biên 0,5%/năm.	8 năm	Tài sản: Nhà máy Thủy điện Đại Nga
01-2020/TMP-MHTN			

8. Phải thu khác

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
a.1) Chi tiết theo nội dung		
Lãi dự thu và cho vay	4.159.979.178	2.894.893.000
Phải thu về cổ tức	8.913.197.400	10.125.000.000
Các khoản chi hộ	2.325.087.780	34.474.592.805
Phải thu khác	4.915.521.834	1.897.778.621
	20.313.786.192	49.392.264.426
a.2) Chi tiết theo đối tượng		
Bên liên quan	12.041.567.112	44.599.592.805
Ban quản lý Dự án Thủy điện 6	-	27.267.692.037
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	-	10.125.000.000
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.325.087.780	7.206.900.768
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	8.808.197.400	-
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	803.281.932	-
Công ty cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	-
Bên khác	8.272.219.080	4.792.671.621
	20.313.786.192	49.392.264.426
b) Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	899.022.914	854.107.000
	899.022.914	854.107.000

9. Hàng tồn kho

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	490.082.788	409.435.032
Công cụ, dụng cụ	155.200	155.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	341.172.372	165.163.793
	831.410.360	574.754.025

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản (*)	1.633.667.898	-
	1.633.667.898	-

(*) Gói thầu cung cấp lắp đặt thử nghiệm và đưa vào vận hành trạm biến áp 22/10 kV.

11. Chi phí trả trước

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Gia hạn hệ thống tường lửa	1.042.121.625	197.250.000
Khác	416.886.875	596.374.357
	1.459.008.500	793.624.357
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất (Thuyết minh 19)	3.124.813.076	3.124.813.076
Khác	475.894.692	951.789.384
	3.600.707.768	4.076.602.460

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2024	13.151.533.335	1.138.702.598	14.290.235.933
Tại ngày 30/06/2024	13.151.533.335	1.138.702.598	14.290.235.933
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2024	4.630.390.326	590.492.552	5.220.882.878
Khấu hao trong kỳ	214.625.502	168.072.444	382.697.946
Tại ngày 30/06/2024	4.845.015.828	758.564.996	5.603.580.824
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2024	8.521.143.009	548.210.046	9.069.353.055
Tại ngày 30/06/2024	8.306.517.507	380.137.602	8.686.655.109

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng 158.280.000 VND.

(*) Quyền sử dụng 2 lô đất, cụ thể:

- Thửa đất số 12, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến ngày 15/10/2043.
- Thửa đất số 55, khu phố 6, thị trấn Thác Mơ, huyện Phước Long, tỉnh Bình Phước, thời hạn sử dụng đến 15/10/2043

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Bảo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2024	1.343.515.540.120	1.080.485.616.088	180.009.279.283	31.307.656.632	2.635.318.092.123
Mua mới	-	-	-	715.000.000	715.000.000
Tại ngày 30/06/2024	1.343.515.540.120	1.080.485.616.088	180.009.279.283	32.022.656.632	2.636.033.092.123
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2024	1.261.169.981.540	737.327.791.338	132.584.820.294	12.435.174.940	2.143.517.768.112
Khấu hao	3.656.466.480	23.091.115.532	3.430.780.819	1.854.419.237	32.032.782.068
Tại ngày 30/06/2024	1.264.826.448.020	760.418.906.870	136.015.601.113	14.289.594.177	2.175.550.550.180
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2024	82.345.558.580	343.157.824.750	47.424.458.989	18.872.481.692	491.800.324.011
Tại ngày 30/06/2024	78.689.092.100	320.066.709.218	43.993.678.170	17.733.062.455	460.482.541.943

▶ Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 1.953.932.594.658 VND.

▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 400.860.073.895 VND.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**14. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả	50.853.956.580	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	50.853.956.580
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	50.853.956.580	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	50.853.956.580
	50.853.956.580	50.853.956.580	25.426.978.290	25.426.978.290	50.853.956.580	50.853.956.580
b) Dài hạn						
Ngân hàng TNHH MTV (*) Shinhan Việt Nam	355.977.696.063	355.977.696.063	-	25.426.978.290	330.550.717.773	330.550.717.773
	355.977.696.063	355.977.696.063	-	25.426.978.290	330.550.717.773	330.550.717.773
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	(50.853.956.580)	(50.853.956.580)	(25.426.978.290)	(25.426.978.290)	(50.853.956.580)	(50.853.956.580)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	305.123.739.483	305.123.739.483			279.696.761.193	279.696.761.193

(*) Khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/122020/HDTD/TMP ngày 14/10/2020. Thời hạn trả gốc và lãi lần cuối đến ngày 21/10/2030. Hạn mức vay 495 tỷ đồng với mục đích để tài trợ cho dự án nhà máy điện mặt trời Thác Mơ. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ Nhà máy điện mặt trời Thác Mơ và các công trình phụ trợ. Lãi suất khoản vay bằng lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm 12 tháng của khách hàng cá nhân tại 4 ngân hàng: VCB, Agribank, Vietinbank và BIDV + Lãi suất biến (2% cho năm đầu, các năm sau là 2,3%). Tại ngày 30/06/2024, giá trị còn lại của tài sản thế chấp cho khoản vay là 400.860.073.895 VND (Thuyết minh 13). Khoản vay từ ngân hàng đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Bên liên quan	331.508.242	4.713.702.779
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	3.730.909.091
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin	-	304.583.145
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	-	298.506.655
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkơsa	165.412.500	165.412.500
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2	138.972.373	138.972.373
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	-	48.195.646
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	27.123.369	27.123.369
Bên khác	6.795.487.196	18.486.203.249
Công ty TNHH Đồng Tâm Đà Lạt	-	3.357.632.919
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Sản xuất xây dựng Bình Phước	903.558.077	1.937.689.707
Công ty Cổ phần EPC điện mặt trời Việt Nam	957.312.000	-
Công ty TNHH Thành Phát	180.401.000	1.037.530.000
Khác	4.754.216.119	12.153.350.623
	<u>7.126.995.438</u>	<u>23.199.906.028</u>

16. Phải trả ngắn hạn khác

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Cổ tức phải trả	10.853.563.765	11.409.605.436
Khác	1.467.850.096	1.646.473.138
	<u>12.321.413.861</u>	<u>13.056.078.574</u>

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2024		Phát sinh		30/06/2024	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.397.952.358	15.722.707.725	12.714.166.583	-	389.411.216
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.787.577.088	11.256.657.948	10.766.782.080	-	6.297.701.220
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	53.455.725.473	56.641.321.393	18.795.490.145	-	15.609.894.225
Thuế thu nhập cá nhân	-	1.077.861.786	6.581.677.960	5.197.005.314	306.810.860	-
Thuế tài nguyên	-	3.328.693.575	26.489.965.811	30.073.282.587	-	6.912.010.351
Phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	-	4.172.852.000	4.172.852.000	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	462.533.700	-	545.871.048	1.553.774.265	-	545.369.517
Các khoản phải nộp khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
	462.533.700	68.047.810.280	121.415.053.885	83.277.352.974	306.810.860	29.754.386.529

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ

Khu 5, phường Thác Mơ, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kết toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2023	700.000.000.000	56.454.368.091	290.931.473.498	503.079.420.150	1.550.465.261.739
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	210.446.715.479	210.446.715.479
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	39.445.912	(39.445.912)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(19.460.001.500)	(19.460.001.500)
Chia cổ tức	-	-	-	(154.000.000.000)	(154.000.000.000)
Tại ngày 30/06/2023	700.000.000.000	56.454.368.091	290.970.919.410	540.026.688.217	1.587.451.975.718
Tại ngày 01/01/2024	700.000.000.000	254.130.345.832	-	494.419.126.407	1.448.549.472.239
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	118.400.982.920	118.400.982.920
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	134.401.264.050	(134.401.264.050)	-
Đầu tư TSCĐ bằng quỹ đầu tư phát triển	-	715.000.000	(715.000.000)	-	-
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	3.872.915.250	3.872.915.250
Chia cổ tức	-	-	-	(271.810.000.000)	(271.810.000.000)
Tại ngày 30/06/2024	700.000.000.000	254.845.345.832	133.686.264.050	210.481.760.527	1.299.013.370.409

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-TMP-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	870.879.127.907
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	15	134.401.264.050
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Người quản lý, Kiểm soát viên	2	15.587.086.250
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt	72	628.810.000.000

Trong đó, cổ tức được chi trả làm 3 đợt, đã tạm ứng cổ tức đợt 1 và đợt 2 với tổng số tiền là 357.000.000.000 VND (57%) trong năm 2023. Kỳ này đơn vị thực hiện chi trả cổ tức đợt 3 với số tiền 271.810.000.000 VND (43%).

(**) Trong kỳ, đơn vị hoàn nhập quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 3.872.915.250 VND do số tạm trích năm trước lớn hơn so với số được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024		01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Phát điện 2 - Công ty cổ phần	363.415.000.000	51,92	363.415.000.000	51,92
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	298.437.400.000	42,63	298.437.400.000	42,63
Các cổ đông khác	38.147.600.000	5,45	38.147.600.000	5,45
	700.000.000.000	100	700.000.000.000	100

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	700.000.000.000	700.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	11.409.605.436	9.560.918.087
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	271.810.000.000	154.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	272.366.041.671	83.595.553.768
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	272.366.041.671	83.595.553.768
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	10.853.563.765	79.965.364.319
+ Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền	10.853.563.765	79.965.364.319

d. Cổ phiếu

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	70.000.000	70.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	70.000.000	70.000.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

e. Các quỹ của Công ty

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	133.686.264.050	-

19. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tài sản thuê ngoài

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng thuê văn phòng số HD596/et/REE/22 ngày 15/04/2022 với Công ty TNHH Quản lý và Khai thác Bất Động Sản R.E.E, thuê một phần tòa nhà Etown 1, để sử dụng làm nhà văn phòng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 20/05/2022 đến 19/05/2027. Đơn vị thanh toán tiền thuê văn phòng theo quý.
- ▶ Hợp đồng thuê đất sử dụng làm văn phòng làm việc TP. Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được trả tiền trước một lần cho toàn bộ thời gian sử dụng (Thuyết minh 11).
- ▶ Các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Bình Phước sử dụng để xây dựng công trình thủy điện, nhà máy Điện mặt trời. Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán điện	234.813.072.714	354.947.063.812
Cung cấp dịch vụ	3.947.447.564	4.059.054.672
	238.760.520.278	359.006.118.484
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	237.613.953.786	357.747.918.384

21. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán điện	99.599.978.397	101.228.384.486
Cung cấp dịch vụ	2.758.279.635	3.900.450.423
	102.358.258.032	105.128.834.909
Trong đó, mua hàng từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	2.625.635.475	1.716.478.600

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	7.005.310.058	27.595.849.350
Cổ tức	27.774.197.400	13.500.000.000
	34.779.507.458	41.095.849.350
Trong đó, doanh thu từ bên liên quan (Thuyết minh 29)	29.452.635.058	16.543.969.699

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.952.679.320	8.228.298.128
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.635.589.656	1.106.127.810
Thuế phí và lệ phí	408.812.334	408.812.333
Chi phí khác	13.541.646.078	10.284.455.984
	21.538.727.388	20.027.694.255

24. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	137.284.109.742	255.985.358.055
- Hoạt động được hưởng ưu đãi theo thuế suất	21.979.893.109	15.300.358.055
- Hoạt động không ưu đãi	115.304.216.633	240.685.000.000
Chi phí không được trừ khi tính thuế	462.662.000	270.000.000
Chênh lệch tạm thời	-	876.366.770
Thu nhập chịu thuế	<u>137.746.771.742</u>	<u>257.131.724.825</u>
Thu nhập được miễn thuế	27.774.197.400	13.500.000.000
Thu nhập tính thuế	<u>109.972.574.342</u>	<u>243.631.724.825</u>
Thuế suất được ưu đãi thuế	10%	10%
Thuế suất không ưu đãi	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	<u>19.796.525.558</u>	<u>47.196.309.160</u>
Thuế TNDN được miễn giảm	(1.098.994.656)	(1.530.035.806)
Điều chỉnh Thuế TNDN	97.959.243	47.642.576
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>18.795.490.145</u>	<u>45.713.915.930</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	53.455.725.473	60.893.293.844
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	56.641.321.393	78.116.209.774
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>15.609.894.225</u>	<u>28.491.000.000</u>

25. Thuế TNDN hoãn lại

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	87.636.677
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>87.636.677</u>

b. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	87.636.677	(175.273.354)
	<u>87.636.677</u>	<u>(175.273.354)</u>

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng và phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước	45.012.916.667	43.216.501.381
Chi phí nhân công	17.936.283.940	22.591.300.230
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.415.480.014	31.622.545.703
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.023.566.921	10.694.064.270
Chi phí khác	17.508.737.878	17.032.117.580
	123.896.985.420	125.156.529.164

27. Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường liên quan đến biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

05.
TY
HUU
M T
SC
TP

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	88.426.112.188	-	88.426.112.188
Phải thu khách hàng, phải thu khác	427.043.670.925	899.022.914	427.942.693.839
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	233.640.000.000	47.620.000.000	281.260.000.000
	749.109.783.113	48.519.022.914	797.628.806.027
01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.661.687.097	-	58.661.687.097
Phải thu khách hàng, phải thu khác	666.293.522.238	854.107.000	667.147.629.238
Các khoản cho vay, tiền gửi có kỳ hạn	251.640.000.000	51.280.000.000	302.920.000.000
	976.595.209.335	52.134.107.000	1.028.729.316.335

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
30/06/2024			
Vay và nợ	50.853.956.580	279.696.761.193	330.550.717.773
Phải trả người bán, phải trả khác	19.448.409.299	-	19.448.409.299
Chi phí phải trả	1.007.779.682	-	1.007.779.682
	71.310.145.561	279.696.761.193	351.006.906.754
01/01/2024			
Vay và nợ	50.853.956.580	305.123.739.483	355.977.696.063
Phải trả người bán, phải trả khác	36.255.984.602	-	36.255.984.602
Chi phí phải trả	2.380.696.789	-	2.380.696.789
	89.490.637.971	305.123.739.483	394.614.377.454

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

28. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

29. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Ông Huỳnh Văn Khánh	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Văn Non	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Quyền	Thành viên HĐQT
Ông Lê Tuấn Hải	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Minh Trí	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hùng Lượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	Trường BKS
Bà Lai Lệ Hương	Thành viên BKS
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	Thành viên BKS
Bà Bùi Thị Kim Na	Kế toán trưởng
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Năng lượng R.E.E	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	Công ty con
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	Công ty con
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Hồ thủy điện Thác Mơ	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Viễn Thông Điện lực và Công nghệ thông tin	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện A Vương	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 ("PECC2")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 ("PECC3")	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thí nghiệm Điện lực TP. Hồ Chí Minh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	Công ty trong cùng Tập đoàn
Ban Quản lý Dự án Thủy điện 6	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Điện lực Bình Phước -	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Thủy điện Sông Bung	Công ty trong cùng Tập đoàn

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Bán điện và cung cấp dịch vụ	237.613.953.786	357.747.918.384
Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	234.666.137.894	354.791.510.232
Tập đoàn Điện Lực Việt Nam	2.800.881.072	2.800.854.572
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	146.934.820	155.553.580
Mua hàng	2.625.635.475	1.716.478.600
Công ty Điện lực Bình Phước - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	2.242.881.432	1.716.478.600
Công ty Thủy điện Sông Bung	382.754.043	-
Cổ tức được chia	27.774.197.400	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đăkrosa	8.808.197.400	-
Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	3.861.000.000	13.500.000.000
Công ty Cổ phần Phong điện Thuận Bình	15.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Cơ điện Điện lực Đồng Nai	105.000.000	-
Lãi cho vay	1.678.437.658	3.043.969.699
Công ty Cổ phần Mỹ Hưng Tây Nguyên	1.678.437.658	3.043.969.699
Chia cổ tức	256.997.286.920	79.422.288.000
Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty Cổ phần	141.114.044.500	43.609.800.000
Công ty TNHH Năng Lượng R.E.E	115.883.242.420	35.812.488.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Hội đồng quản trị	839.490.000	829.884.000
Ông Huỳnh Văn Khánh	266.034.000	340.242.000
Ông Nguyễn Văn Non	256.182.000	327.642.000
Ông Nguyễn Quang Quyền	45.324.000	54.000.000
Ông Lê Tuấn Hải	45.324.000	54.000.000
Ông Nguyễn Lê Hoàng	-	54.000.000
Ông Phạm Minh Trí	226.626.000	-
Ban Tổng Giám đốc	453.252.000	579.672.000
Ông Nguyễn Hùng Lượng	226.626.000	289.836.000
Ông Đinh Văn Sơn	226.626.000	289.836.000
Ban kiểm soát	327.126.000	410.436.000
Bà Lê Nguyễn Khánh Linh	236.478.000	14.955.000
Ông Hồ Thành Công	-	287.481.000
Bà Lai Lệ Hương	45.324.000	54.000.000
Bà Đoàn Sử Ngọc Trân	45.324.000	54.000.000

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

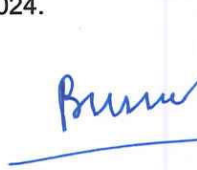
Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 26 tháng 08 năm 2024.



Hoàng Thị Thanh Thủy
Người lập



Bùi Thị Kim Na
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Non
Tổng Giám đốc

Bình Phước, ngày 26 tháng 08 năm 2024

